

CHỈ TIÊU KỊCH BẢN VÀNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2026



Kèm theo Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 16/10/2026 của ủy ban nhân dân xã Tiên Hải)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Năm 2026								Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch năm	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện Quý III	Thực hiện 9 Tháng	Mục tiêu Quý IV	Mục tiêu cả năm	
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐIỀU HÀNH											Phòng Kinh tế
1	Cân đối ngân sách nhà nước											
1.1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	690	1,250	509	348	857	202	1,112	263	1,375	
1.2	Tổng Chi ngân sách địa phương	Triệu đồng	28,010	64,657	12,356	24,538	36,894	16,688	53,382	15,493	68,875	
	Trong đó:											
	- Chi đầu tư phát triển	Triệu đồng	40,630	15,256	1,500	0	1,500	6,658	8,158	7,098	15,256	
	- Chi thường xuyên	Triệu đồng	28,756	49,401	10,856	24,538	35,394	10,030	45,424	7,500	52,924	
3	Phát triển doanh nghiệp											
3.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	4	5	5	5	5	5	5	5	5	
3.2	Số doanh nghiệp giải thể ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	245	265	50	93	143	98	241	76	317	Phòng Kinh tế
5	Tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn xã (GRDP)	%	12.28	14.28	13.27	15.42	14.35	15.23	14.47	15.00	14.79	
5.1	Nông, Lâm, Thủy sản	%	8.33	8.2	11.00	7.8	11.50	16.05	15.17	10.02	13.88	
5.2	Công nghiệp, Xây dựng	%	103.64	70.53	70.10	72.94	71.52	73.95	72.33	74.5	72.87	
5.3	Dịch vụ	%	15.73	19.94	30.20	60.8	45.50	15.75	35.58	12.97	29.93	
II	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN											Phòng Kinh tế
1	Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	2,908	3,691	1,068	1,521	2,589	1,126	3,581	890	4,471	
1.1	Sản lượng khai thác	Tấn	1,934	1,026	485	732	1217	546	1,763	453	2,216	
	Giá trị khai thác	Tr. đồng	81,234	81,234	20,395	29,469	49,864	24,658	74,522	22,452	96,974	
1.2	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	974	1,757	441	789	1,230	580	1,810	466	2,276	
	Cá lồng bè	Tấn	821	1,604	266	865	1131	524	1,663	328	1,991	
	ốc hương	Tấn	153	153	44.5	61	105	56	150	46	196	
	Tổng giá trị nuôi trồng	Tr. đồng	291,490	324,443	86,055	125,904	211,959	112,468	324,427	89,408	413,835	
2	Chăn nuôi											
2.1	Tổng đàn heo	Con	75	82	37	42	79	72	72	88	88	
2.2	Tổng đàn gia cầm	Con	1,332	1,410	376	385	761	1,293	1,290	1,380	1,380	
	Giá trị	Tr. đồng	863	918	230	231	461	328	789	231	1,020	
3	Trồng trọt	Tr. đồng	1,007	1,064	266	267	533	965	877	268	1,145	
	Sản lượng	Tấn	56.0	56.1	15.5	15	31	50.5	46.0	14	60.00	
	Năng suất	Tấn/ha	2.1	2.1	0.5	0.86	1.00	0.55	2	0.60	2.60	

	Tổng giá trị	Tr.đồng	1,007	1,064	266	267	533	265	877	268	1,145	
III	SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	Tr.đồng	1,903	1,995	548	660	1,208	633	1,841	549	2,390	Phòng Kinh tế
1	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tr.đồng	1,903	1,995	548	660	1,208	633	1,841	549	2,390	
IV	CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ	Tr.đồng										Phòng Kinh tế
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Triệu đồng	116,088	124,320	31,125	37,658	68,783	49,309	132,984	25,125	158,109	
2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	64,229	69,616	25,175	27,291	52,466	25,287	84,031	16,185	100,216	Phòng Văn hóa -XH
3	Doanh thu du lịch	Triệu đồng	51,511	80,058	20,051	46	66,096	22,055	94,317	18,196	112,513	
4	Vận tải hàng hóa	Tấn	715	817	250	258	508	253	841	232	1,073	Phòng Kinh tế
5	Vận tải hành khách	Lượt người	72,028	76,036	26,412	28,671	55,083	27,791	90,330	17,823	108,153	

